TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/HS-ST
Ngày: 24-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Thẩm phán: Ông Hồ Đức Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đăng Ninh, ông Nguyễn Văn Đức, ông Nguyễn Đình Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Na - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 02/2025/TLST-HS, ngày 14 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Trương Thị S**;** Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 02/10/1983; Nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Trương Quốc H, con bà Nguyễn Thị L (đã chết); Có chồng Bùi Văn V và 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 23/4/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Phan Quốc T, sinh năm 1988 - Văn phòng L4, thuộc đoàn luật sư H12; Địa chỉ: Số E đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

- Người bị hại:

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974; nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn N, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988; nghề nghiệp: Kế toán; Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Lê Đăng V1, sinh năm 1984; nghề nghiệp: Lái xe; Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Nguyễn Hồng L1, sinh năm 1981; nghề nghiệp: Kinh doanh; Địa chỉ: Thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1973; nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Dương Văn C, sinh năm 1972; nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1969; nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Trần Bá H3, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị V2, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1967; nghề nghiệp: làm ruộng; Địa chỉ: Số nhà B, ngõ B, đường V, phường T, thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Hoàng Trọng T3, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Bà Phan Thị T4, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Ông Bùi Văn V, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Ông Trương Quang L2, sinh năm 1967; Địa chỉ: K Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Thanh H4, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn Ý, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Chị Trần Thị H5, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số nhà G, tổ dân phố B, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

+ Bà Phan Thị I, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm L, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

+ Bà Phan Thị X, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà C, ngõ E, đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trương Thị S từng có thời gian làm hợp đồng tạp vụ tại Ban bồi thường, hỗ trợ tái định cư thành phố H và Văn phòng HĐND – UBND thành phố H, sau đó nghỉ việc. Do Trương Thị S vay mượn tiền của nhiều người để kinh doanh bất động sản nhưng bị thua lỗ, cùng với việc sử dụng tiền chi tiêu cá nhân không cân đối dẫn đến nợ tiền của nhiều người, nên Trương Thị S đã nảy sinh ý định thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác bằng thủ đoạn đưa ra nhiều thông tin gian dối khác nhau như: Tự nhận mình là cán bộ Sở Tài nguyên môi trường hoặc cơ quan Nhà nước có khả năng làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xin mua đất cấp, mua đất bán đấu giá với giá rẻ,… để những người bị hại tin tưởng đưa tiền cho S rồi chiếm đoạt để sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Bằng thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến ngày 12/4/2024, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của 09 bị hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với tổng số tiền 1.786.700.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 147.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1974, trú tại** thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Năm 2019, bà Nguyễn Thị H1 đã trao đổi với Trương Thị S về việc làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sang tên từ bố chồng là ông Trương Quang H6 cho vợ chồng bà H1 và tăng thêm diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tin tưởng S, nên từ năm 2019 đến tháng 11/2023, bà H1 đã 06 lần đưa cho S với tổng số tiền là 147.000.000 đồng. Cụ thể:

- Từ năm 2019 đến năm 2022, bà Nguyễn Thị H1 đã 04 lần đưa 82.000.000 đồng cho Trương Thị S tại nhà bà H1, lần lượt là: 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 2.000.000 đồng (không xác định được thời gian cụ thể của từng lần đưa tiền).

- Tháng 11/2023, Trương Thị S nói dối với bà Nguyễn Thị H1 là thủ tục sắp hoàn thành và đưa thêm cho S 50.000.000 đồng để đóng thuế đất, nên bà H1 đã đưa 50.000.000 đồng cho S tại nhà bà H1. Sau đó, S tiếp tục nói dối với bà H1 đang cần 15.000.000 đồng để chi phí hỗ trợ cho những người làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà H1 đưa tiếp cho S 15.000.000 đồng.

Cũng trong tháng 11/2023, theo yêu cầu của Trương Thị S thì bà Nguyễn Thị H1 đã đưa cho S 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: H788754 và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Trương Quang H6 (bản gốc) để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, S không làm thủ tục gì và không nộp các giấy tờ trên cho cơ quan có thẩm quyền như hứa hẹn mà đưa cho bà Phan Thị X (sinh năm 1956, trú tại: Tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) để làm tin do trước đó S có vay mượn tiền của bà X nhưng chưa trả hết. Việc S đưa các giấy tờ trên cho bà X thì bà H1 không biết và bà X cũng không biết nguồn gốc giấy tờ trên do đâu mà có, không biết S có hành vi lừa đảo chiếm

đoạt tiền của bà H1. Hiện nay, bà Phan Thị X đã tự nguyện giao nộp và Cơ quan điều tra đã trả lại các giấy tờ trên cho bà Nguyễn Thị H1.

Sau khi nhận tiền, S không thực hiện làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 như đã hứa hẹn mà sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H1 số tiền 147.000.000 đồng. Hiện nay, Trương Thị S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho bà H1 số tiền 39.000.000 đồng. Bà H1 yêu cầu S tiếp tục bồi thường số tiền 108.000.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 266.000.000 đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 **(sinh năm 1988) và ông** Lê Đăng V1 **(sinh năm 1984), trú tại** thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Ông Nguyễn Hữu S1, sinh năm 1964, trú tại thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H), là bố đẻ của bà Nguyễn Thị T1 có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất gia đình ông S1 đang sinh sống, nên khoảng tháng 6/2020, ông Lê Đăng V1 và ông S1 đã trao đổi với Trương Thị S thì S đồng ý và hứa hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S1 với chi phí là 20.000.000 đồng. Tin tưởng S, nên ngày 24/7/2020 ông Lê Đăng V1 đã đến nhà đưa cho S số tiền 20.000.000 đồng.

Khoảng cuối năm 2020, biết được thông tin có quy hoạch bán đất cấp ở khu vực phía sau Cây xăng T thuộc xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh và biết vợ chồng ông Lê Đăng V1, bà Nguyễn Thị T1 có nhu cầu mua đất để làm nhà ở riêng, nên Trương Thị S nói dối với bà T1, ông V1 là S có thể xin mua được đất cấp với chi phí 25.000.000 đồng/01 thửa đất. Tin tưởng S, nên bà T1 và ông V1 nhờ S làm thủ tục xin mua 02 thửa đất liền kề nhau theo diện đất cấp và đưa cho S 50.000.000 đồng tại Công ty P1 ở số A đường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (nơi bà T1 làm việc), kèm theo bộ hồ sơ xin mua đất cấp lấy thông tin vợ chồng ông Nguyễn Kim Đ, bà Trương Thị D, trú tại xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Đến tháng 01/2021, S tiếp tục nói dối với bà T1 cần tiền để chi phí cảm ơn người xét duyệt, nên bà T1 đã đưa thêm cho S 6.000.000 đồng.

Cùng thời điểm này, biết được thông tin tại khu vực thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H) có đợt xét duyệt đất cấp, nên tiếp tục nói dối với bà T1, ông V1 về việc S có thể xin mua được đất cấp với chi phí 35.000.000 đồng/ 01 thửa đất. Tin tưởng S, nên bà T1 đã nhờ S làm thủ tục xin mua một thửa đất và đưa cho S 35.000.000 đồng tại Công ty P1 (nơi bà T1 làm việc), kèm theo bộ hồ sơ xin mua đất cấp lấy thông tin vợ chồng ông Võ Tá N, bà Nguyễn Thị L3, trú tại xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H). Một tuần sau, S nói bà T1 cần tiền để chi phí cảm ơn người xét duyệt nên bà T1 đưa thêm cho S 5.000.000 đồng.

Khoảng tháng 7/2021, Trương Thị S biết được thông tin tại khu vực thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H) có đợt đấu giá đất. Cũng như những lần trước, S nói dối với bà T1 về việc có khả năng xin mua được

đất đấu giá với giá thấp, chi phí một thửa đất là 75.000.000 đồng. Tin tưởng S, nên bà T1 và ông V1 đưa cho S 150.000.000 đồng để nhờ S làm thủ tục mua 02 thửa đất và kèm theo 01 bộ hồ sơ mua đất đấu giá lấy thông tin của vợ chồng ông Nguyễn Hữu H7, bà Lê Thị Thanh H8, trú tại xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H).

Sau khi nhận tiền, S không thực hiện làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin mua đất cho bà T1, ông V1 như đã hứa hẹn mà sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Đăng V1 số tiền 266.000.000 đồng. Hiện nay, Trương Thị S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho bà T1, ông V số tiền 70.500.000 đồng, còn lại 195.500.000 đồng bà T1, ông V yêu cầu S tiếp tục bồi thường.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng của ông Nguyễn Hồng L1**, sinh năm 1981, trú tại** thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Vào năm 2021, ông Nguyễn Hồng L1 có nhu cầu mua đất cấp thuộc diện xen dắm cho cháu là ông Nguyễn Văn N1, trú tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H), nên đã đặt vấn đề nhờ Trương Thị S tìm hiểu và làm thủ tục. Lúc này, S nói dối với ông L1 là mình có quan hệ có thể mua được đất cấp tại xã T với chi phí 200.000.000 đồng/1 thửa đất. Tin tưởng S, nên ông L1 đã đưa 200.000.000 đồng cho S và đơn xin mua đất cấp đứng tên ông Nguyễn Văn N1. Sau khi nhận tiền, S sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân mà không làm thủ tục gì để mua đất cấp như đã hứa hẹn với ông L1.

Đến tháng 6/2023, biết được ông Nguyễn Hồng L1 có nhu cầu mua thửa đất số 21, tờ bản đồ số 04, thuộc thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh - nay là xã T, thành phố H (bên cạnh xưởng sản xuất inox của ông L1) để mở rộng xưởng sản xuất nên Trương Thị S nói dối với ông L1 là S đã mua thửa đất này từ người khác và đang làm thủ tục sang tên, còn thiếu một ít tiền (thực chất thửa đất này đang do UBND xã T quản lý). Tin tưởng S, nên ông L1 hỏi mua thửa đất trên, thì S đồng ý bán với giá 705.000.000 đồng, trả trước 700.000.000 đồng và hứa hẹn 7-10 ngày sẽ hoàn thành thủ tục sang tên cho ông L1. Để tạo lòng tin, Trương Thị S đã làm giấy cam kết và khẳng định thửa đất số 21, tờ bản đồ số 04, thuộc thôn B, xã T là của S. Theo thỏa thuận mua bán, ông L1 đưa cho S 500.000.000 đồng (gồm: ngày 13/6/2023 là 270.000.000 đồng và ngày 21/6/2023 là 230.000.000 đồng), số còn lại được lấy từ số tiền 200.000.000 đồng mà S nhận của ông L1 để mua đất cấp trước đó. Sau khi nhận 500.000.000 đồng, S không thực hiện làm thủ tục mua bán đất cho ông L1 như đã hứa hẹn mà sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Hồng L1 tổng số tiền 700.000.000 đồng. Hiện nay, S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho ông L1 số tiền 185.000.000 đồng, ông L1 yêu cầu S tiếp tục bồi thường số tiền 515.000.000 đồng.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 75.000.000 đồng của bà Bùi Thị H2**, sinh năm 1973, trú tại** thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh**:**

Vợ chồng bà Bùi Thị H2 và ông Nguyễn Tất N2 có thửa đất thuộc thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999 (là thửa đất gia đình đang sinh sống). Do diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhỏ hơn so với diện tích thực tế đang sử dụng, nên khoảng tháng 12/2021 bà Bùi Thị H2 đặt vấn đề nhờ Trương Thị S làm thủ tục điều chỉnh diện tích đất và hợp thức hóa thêm phần diện tích đất hoang hóa đang sử dụng vào thửa đất của bà H2. Trương Thị S nói dối với bà H2 về việc S có khả năng làm được các thủ tục và thống nhất chi phí là 75.000.000 đồng. Tin tưởng S, nên bà H2 đã đưa cho S 07 lần với tổng số tiền là 75.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 07/12/2021, bà Bùi Thị H2 đưa tiền mặt cho Trương Thị S số tiền 5.000.000 đồng tại UBND xã T, huyện T (cũ).

- Ngày 14/12/2021 và ngày 23/12/2021, bà Bùi Thị H2 đưa tiền mặt cho Trương Thị S 02 lần tại nhà bà H2 với tổng số tiền 40.000.000 đồng (ngày 14/12/2021 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 23/12/2021 số tiền 10.000.000 đồng).

- Vào các ngày 24/01/2022, 11/3/2022 và ngày 21/7/2022, bà Bùi Thị H2 đưa tiền mặt cho Trương Thị S 03 lần với tổng số tiền 30.000.000 đồng (mỗi lần 10.000.000 đồng).

Ngày 23/10/2022, S nói dối với bà H2 đã làm xong hồ sơ và yêu cầu bà H2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho S để hoàn thiện thủ tục, nên bà H2 đã giao cho S 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BS 593920, mang tên Nguyễn Tất N2 và Bùi Thị H2. Tuy nhiên, S không nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan có thẩm quyền mà đưa cho bà Phan Thị I (sinh năm 1974, trú tại: Xóm L, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) để làm tin do trước đó S có vay mượn tiền của bà I nhiều lần, hiện còn nợ bà I số tiền 451.000.000 chưa trả. Việc S đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà I thì bà H2 không biết và bà I cũng không biết nguồn gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do đâu mà có, không biết S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H2. Hiện nay, bà Phan Thị I đã tự nguyện giao nộp và Cơ quan điều tra đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Bùi Thị H2.

Sau khi nhận tiền, S không thực hiện làm thủ tục điều chỉnh diện tích đất cho bà H2 như đã hứa hẹn mà sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Bùi Thị H2 tổng số tiền 75.000.000 đồng. Hiện nay, S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho bà H2 số tiền 20.000.000 đồng, bà H2 yêu cầu S tiếp tục bồi thường 55.000.000 đồng.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 162.000.000 đồng của ông Dương Văn C**, sinh năm 1972, trú tại** thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Gia đình ông Dương Văn C có 02 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do gặp vướng mắc hồ sơ pháp lý, gồm: thửa số 758, tờ bản đồ số 06, loại bản đồ 371 và thửa số 761, tờ bản đồ số 06, loại bản đồ 371 đều thuộc thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H). Khoảng tháng 6/2022, ông C đặt vấn đề nhờ S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất này thì S đồng ý và thống nhất chi phí là 222.000.000 đồng, hứa hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tin tưởng S, nên ông C đã đưa cho S 03 lần với tổng số tiền là 222.000.000 đồng. Cụ thể:

- Lần 1: Khoảng giữa tháng 6/2022, ông Dương Văn C đưa cho Trương Thị S số tiền 97.000.000 đồng tại UBND huyện T.

- Lần 2: Ngày 24/6/2022, ông Dương Văn C đưa cho Trương Thị S số tiền 97.000.000 đồng tại UBND huyện T.

- Lần thứ 3: Vào cuối tháng 6/2022, ông Dương Văn C đưa tiếp cho Trương Thị S số tiền 28.000.000 đồng tại UBND huyện T.

Ngoài ra, Trương Thị S còn yêu cầu ông Dương Văn C đưa cho S bản phô tô tờ bản đồ của 02 thửa đất, sổ hộ khẩu và căn cước công dân của vợ chồng ông C để làm hồ sơ, thủ tục.

Đến thời hạn cam kết, ông Dương Văn C vẫn không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nhiều lần thúc giục thì S nói dối thủ tục giấy tờ đã nộp, chờ ký nữa là được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sau đó vẫn không có kết quả, nên ông Dương Văn C đã yêu cầu S trả lại tiền, thì ngày 31/10/2023 S trả lại cho ông C 60.000.000 đồng, còn 162.000.000 đồng thì S không có khả năng trả lại cho ông C.

Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Dương Văn C tổng số tiền 162.000.000 đồng. Hiện nay, S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho ông C số tiền 43.000.000 đồng, ông C yêu cầu S tiếp tục bồi thường 119.000.000 đồng.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 137.000.000 đồng của ông Nguyễn Hữu Q**, sinh năm 1969, trú tại** thôn B - Nhà N, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh**:**

Ông Nguyễn Hữu Q có 02 thửa đất ruộng là thửa đất số 283 và thửa đất số 439, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh thuộc diện thu hồi trong dự án xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh H. Tuy nhiên, ông Q chỉ mới được đền bù thửa đất số 283, còn thửa đất số 439 do có sai sót thông tin nên chưa nhận được tiền đền bù. Vào đầu tháng 5/2023, ông Nguyễn Hữu Q đến UBND huyện T làm thủ tục kiến nghị về nội dung trên thì gặp Trương Thị S. Ông Q trao đổi với S, thì S nói dối mình là cán bộ địa chính UBND thành phố H, có khả năng giúp ông Q cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới để nhận được tiền đền bù, nên ông Q đã đưa cho S bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đơn kiến nghị. Khoảng 4 - 5 ngày sau, S gọi điện thoại cho ông Q trao đổi về chi phí sửa sai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hẹn đến cuối

tháng 5/2023 sẽ làm xong. Tin tưởng S, nên từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023, ông Nguyễn Hữu Q đã nhiều lần đưa cho S với tổng số tiền 137.000.000 đồng. Cụ thể:

- Khoảng ngày 11 - 12/5/2023, ông Nguyễn Hữu Q đến UBND huyện T gặp và đưa cho Trương Thị S 13.000.000 đồng, S cam kết đến ngày 30/5/2023 sẽ làm xong thủ tục đất đai cho ông Q.

- Đầu tháng 6/2023, Trương Thị S nói dối ông Nguyễn Hữu Q về việc chi phí làm thủ tục đất đai vẫn chưa đủ, đề nghị ông Q đưa thêm 20.000.000 đồng, nên ông Q đã đến UBND huyện T đưa cho S 20.000.000 đồng.

- Từ tháng 6/2023 đến tháng 9/2023, Trương Thị S nhiều lần nói dối ông Nguyễn Hữu Q là đã nộp hồ sơ, cần thêm tiền để đưa cho người khác làm thủ tục, nên Q đã đưa tiền mặt cho S nhiều lần, mỗi lần từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng với tổng số tiền là 44.000.000 đồng tại sân UBND huyện T.

- Vào tháng 9/2023, Trương Thị S nói với ông Nguyễn Hữu Q là cần thêm 60.000.000 đồng, đồng thời đề nghị ông Q đưa bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để S trình ký và cam kết ông Q sẽ được nhận tổng số tiền 207.000.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng tiền đền bù thửa đất và toàn bộ số tiền 137.000.000 đồng đã đưa cho S). Tin tưởng S, nên ông Nguyễn Hữu Q đã đưa tiếp cho S 60.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BR606164, mang tên Nguyễn Hữu Q và Nguyễn Thị M. Sau khi nhận tiền, Trương Thị S đã đưa ông Nguyễn Hữu Q đến UBND huyện T nói dối là để nhận tiền đền bù đất và giả vờ nghe điện thoại rồi báo lại ông Q là lãnh đạo đi vắng nên chưa nhận được tiền. Những lần khác, S hẹn ông Q đến UBND huyện T để nhận tiền hoặc ở nhà để có bộ phận bồi thường giải phóng mặt bằng đến trả tiền đền bù đất nhưng sau đó S đều đưa ra lý do khác nhau chưa nhận được tiền.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị M, Trương Thị S đã không nộp cho cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hứa hẹn mà đưa cho bà Phan Thị X để làm tin do trước đó S có vay mượn tiền của bà X nhưng chưa trả hết. Việc S đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X thì ông Q không biết và bà X cũng không biết nguồn gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đâu mà có, không biết S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Q. Hiện nay, bà Phan Thị X đã tự nguyện giao nộp và Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông Nguyễn Hữu Q.

Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu Q tổng số tiền 137.000.000 đồng. Hiện nay, S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho ông Q số tiền 36.300.000 đồng, ông Q yêu cầu S tiếp tục bồi thường số tiền 100.700.000 đồng.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 228.500.000 đồng của ông Trần Bá H3**, sinh năm 1983, trú tại** thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Khoảng tháng 8/2023, ông Trần Bá H3 có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 21, địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T, thành phố H), có diện tích 3842,7 m^2 (đất ở: 200 m^2, đất trồng cây lâu năm: 3642,7m^2) là nơi bố mẹ của ông H3 (ông Trần Bá V3 và bà Phan Thị T4) đang sinh sống. Ông Trần Bá H3 là đồng nghiệp của ông Bùi Văn V (chồng S) nên ông H3 nói với ông V về nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và muốn nhờ S làm giúp. Sau đó, ông V đã gọi điện thoại cho ông Trần Thanh H9 (cán bộ phòng Tài nguyên và môi trường huyện T) để hỏi giúp ông Trần Bá H3 thì được hướng dẫn nộp hồ sơ lên bộ phận địa chính UBND xã T, nếu có gì thắc mắc thì ông Trần Thanh H9 sẽ hướng dẫn sau.

Đến tháng 9/2023, ông Trần Bá H3 nhờ Trương Thị S và ông Bùi Văn V đưa đến nhà ông Trần Thanh H9 ở xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Tại đây, ông Trần Thanh H9 giải thích cho ông Trần Bá H3 về quy trình, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đối với thửa đất của bố mẹ ông Trần Bá H3 theo đúng quy định của pháp luật. Sau đó, ông Trần Bá H3 nói với S là muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với cả phần diện tích ngoài hạn mức và đặt vấn đề nhờ Sen làm hồ sơ, thủ tục, thì S đồng ý. Tin tưởng S, nên ông Trần Bá H3 đã đưa tiền cho S nhiều lần với tổng số tiền là 228.500.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 18/9/2023, Trương Thị S gọi điện thoại nói ông Trần Bá H3 chuyển cho S số tiền 6.000.000 đồng để chi phí làm hồ sơ ở cấp xã. Tin lời S, nên ông H3 sử dụng tài khoản số 1807838383 Ngân hàng T8 của mình chuyển đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S số tiền 6.000.000 đồng.

- Ngày 20/9/2023, Trương Thị S nói ông Trần Bá H3 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất (bản gốc) và số tiền 70.000.000 đồng để S làm toàn bộ thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Cùng ngày, ông H3 sử dụng tài khoản số 1807838383 Ngân hàng T8 của mình chuyển vào tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S số tiền 35.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ chuyển khoản cho S sau vì thời điểm đó ông H3 chưa đủ tiền. Đồng thời, ông Trần Bá H3 đã đưa cho S 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 149, tờ bản đồ số 21.

- Ngày 21/9/2023, Trương Thị S gọi điện thoại cho ông Trần Bá H3 nói số tiền ông H3 chuyển vẫn chưa đủ và yêu cầu ông H3 chuyển thêm 60.000.000 đồng. Cùng ngày, ông Trần Bá H3 chuyển số tiền 60.000.000 đồng từ tài khoản số 3709668111678 Ngân hàng A mang tên Trần Bá H3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

- Ngày 22/9/2023, Trương Thị S gọi điện thoại nói dối với ông Trần Bá H3 cần tiền để chi phí cảm ơn nên ông H3 đã chuyển số tiền 77.500.000 đồng từ tài khoản số 1807838383 Ngân hàng T8 của ông H3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

- Ngày 29/9/2023, Trương Thị S tiếp tục gọi điện nói ông Trần Bá H3 chuyển thêm số tiền 110.000.000 đồng để hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Lúc này, ông H3 nói là chỉ có 50.000.000 đồng, nếu nộp thêm

tiền thì ông H3 không làm thủ tục chuyển đổi đất nữa và xin rút tiền, thì S đồng ý. Cùng ngày, ông H3 chuyển số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 1807838383 Ngân hàng T8 mang tên Trần Bá H3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

Sau khi nhận tiền, Trương Thị S không làm bất kỳ thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất như đã hứa hẹn, mà sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H3 thì S cất giữ tại nhà. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Bá H3 tổng số tiền 228.500.000 đồng. Hiện nay, S đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H3, ông H3 không yêu cầu gì thêm.

8. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 51.200.000 đồng của bà Trần Thị V2**, sinh năm 1957, trú** thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, thành phố H**):**

Gia đình bà Trần Thị V2 có 02 thửa ở thôn T, xã T, huyện T (nay là xã T, thành phố H), gồm: Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 21, có diện tích 233 m^2 (đất ở 183m^2, đất trồng cây lâu năm là 50m^2), là thửa đất gia đình bà V2 đang sinh sống và thửa đất số 302, tờ bản đồ số 21, có diện tích 200 m^2 (đất ở 150m^2, đất trồng cây lâu năm là 50m^2), mang tên ông Hoàng Trọng T3, sinh năm 1991 (con trai bà V2). Khoảng tháng 9/2023, do biết ông Trần Bá H3 đang nhờ Trương Thị S chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên bà V2 nói với ông H3 đặt vấn đề nhờ S chuyển đổi mục đích sử dụng phần đất trồng cây lâu năm của 02 thửa đất nói trên thành đất ở. Ngày 18/9/2023, ông H3 đã đưa S đến nhà bà V2 để hai bên trực tiếp thống nhất với nhau. Tại nhà bà V2, ngoài S, ông H3 và bà V2 còn có ông Hoàng Trọng T5 (sinh năm 1986, trú tại thôn T, xã T - là con trai cả của bà V2). Tại đây, bà V2 đã đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất cho Trương Thị S xem và nói có nhu cầu chuyển đổi được hết phần diện tích đất trồng cây lâu năm của 02 thửa đất sang đất ở. Lúc này, S gọi điện thoại hỏi ông Trần Thanh H9 tham khảo giá đất nhằm mục đích tạo lòng tin cho bà V2. Sau đó, S nói dối là S làm được thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất của 02 thửa và yêu cầu bà V2 cung cấp bản phô tô 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản phô tô căn cước công dân của chủ đất cho S. Khoảng hai ngày sau, ông Hoàng Trọng T5 gọi điện thoại cho S nhờ S giúp làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng 02 thửa đất trên, thì S đồng ý và nói ông T5 phải chi phí khoảng 50.000.000 - 60.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận sẽ đưa trước số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, ông T5 đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nên bà V2 là người liên lạc, trao đổi với S.

Ngày 25/9/2023, Trương Thị S gọi điện thoại hẹn gặp bà Trần Thị V2 tại UBND huyện T. Tại đây, S giới thiệu làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H, hiện đang có mặt tại UBND huyện T để làm hồ sơ, thủ tục cho bà V2 và nói bà V2 đưa tiền cho S. Tin tưởng S, nên bà V2 đã đưa cho S 30.000.000 đồng tiền mặt và nhờ ông Hoàng Trọng T3 (con trai bà V2) chuyển số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản số 0919348259 Ngân hàng M1 của ông T3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S. Đồng thời, bà V2 đưa cho S 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc), S hứa hẹn khoảng 15 đến 20 ngày sẽ xong thủ

tục. Đến ngày 29/9/2023, ông Hoàng Trọng T3 tiếp tục chuyển số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản số 0919348259 Ngân hàng M1 của ông T3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S để đủ số tiền 50.000.000 đồng như thỏa thuận ban đầu.

Ngày 12/10/2023, Trương Thị S gọi điện thoại cho ông Hoàng Trọng T3 nói dối S đang ở UBND xã T để làm hồ sơ cho bà V2, cần số tiền 1.200.000 đồng để chi phí cảm ơn người xét duyệt nên ông T3 đã chuyển số tiền 1.200.000 đồng từ tài khoản số 0919348259 Ngân hàng M1 của ông T3 đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

Sau khi nhận tiền, Trương Thị S không làm bất kỳ thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất như đã hứa hẹn, mà sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân hết, còn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V2 thì S cất giữ tại nhà. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị V2 tổng số tiền 51.200.000 đồng. Hiện nay, S đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V2, bà V2 không yêu cầu gì thêm.

9. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng của bà Trần Thị T2**, sinh năm 1967, trú tại** khối phố Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh**; địa chỉ liên hệ:** Số nhà B, ngõ B, đường V, phường T, thành phố H**:**

Vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Trương Quang L2 sinh sống trên thửa đất thuộc khối phố Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Do có nhu cầu hợp thức hóa nhập thửa đất hoang hóa phía trước nhà vào đất nhà mình, nên tháng 3/2024 bà T2 đã đặt vấn đề nhờ Trương Thị S làm giúp, thì S đồng ý. Tin tưởng S, nên bà T2 04 lần đưa tổng số tiền là 20.000.000 đồng cho S. Cụ thể:

- Lần 1: Khoảng tháng 3/2024, bà Trần Thị T2 đã đưa cho Trương Thị S 5.000.000 đồng tiền mặt tại nhà bà T2.

- Lần 2: Ngày 02/4/2024, bà Trần Thị T2 sử dụng tài khoản số 5200976323 Ngân hàng B của bà T2 chuyển số tiền 5.000.000 đồng đến tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

- Lần 3: Ngày 04/4/2024, Trương Thị S đến nhà bà Trần Thị T2 nói bà T2 đưa thêm 5.000.000 đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để S hoàn tất hồ sơ, thủ tục. Nên bà T2 đã đưa cho S 5.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BT 053426, mang tên Trương Quang L2 và Trần Thị T2.

- Lần 4: Ngày 12/4/2024, Trương Thị S gọi điện thoại nói bà Trần Thị T2 chuyển thêm tiền, nên ông Trương Quang L2 (chồng bà T2) đã chuyển số tiền 5.000.000 đồng từ tài khoản số 5202232702 Ngân hàng B mang tên Trương Quang L2 vào tài khoản số 0201000614355 Ngân hàng V4 của S.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T2 và ông Trương Quang L2, S đã không nộp cho cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục hợp thức hóa thửa đất như hứa hẹn mà đưa cho bà Phan Thị I để làm tin do trước đó S có vay mượn tiền của bà I nhưng chưa trả hết. Việc S đưa giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho bà I thì bà T2 không biết và bà I cũng không biết nguồn gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đâu mà có, không biết S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T2. Hiện nay, bà Phan Thị I đã tự nguyện giao nộp và Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà Trần Thị T2.

Sau khi nhận tiền, S không thực hiện làm thủ tục hợp thức hóa thửa đất cho bà T2 như đã hứa hẹn mà sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân. Như vậy, Trương Thị S đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị T2 tổng số tiền 20.000.000 đồng. Hiện nay, S đã tác động với chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho bà T2 số tiền 10.000.000 đồng, bà T2 yêu cầu S tiếp tục bồi thường số tiền còn lại 10.000.000 đồng.

Vật chứng, đồ vật, tài sản thu giữ:

- Bị cáo Trương Thị S giao nộp: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, màu xanh, số IMEI: 357732107455856, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0975927558; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J4core, màu vàng đồng, số IMEI 1: 353793013179951, IMEI 2: 353794103179959, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0949802787.

- Khám xét chỗ ở của bị cáo Trương Thị S thu giữ: 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị T6; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu và 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Dương Văn C; 01 (một) bản phô tô quyết định về việc trợ cấp đối với thân nhân của người có công với cách mạng từ trần số 1686/QĐ-SLĐTBXH ngày 17/3/2020, 01 (một) sơ đồ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11 ngày 22/5/2020 và 01 (một) bản phô tô biên bản họp mặt gia đình ngày 24/10/2007 của bà Trương Thị T7.

- Bà Phan Thị I giao nộp: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BS 593920, mang tên Nguyễn Tất N2 và Bùi Thị H2; 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BT 053426, mang tên Trương Quang L2 và Trần Thị T2; 01 (một) giấy xin trả gốc hàng tháng (bản phô tô), 01 (một) giấy vay tiền (bản phô tô).

- Bà Phan Thị X giao nộp: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: H788754, mang tên Trương Quang H6; 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BR 606164, mang tên Nguyễn Hữu Q và Nguyễn Thị M; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Quang H6; 01 (một) giấy mượn tiền (bản phô tô).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp các đồ vật, tài liệu gồm: Trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BS 593920, mang tên Nguyễn Tất N2 và Bùi Thị H2 cho bà Bùi Thị H2; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BT 053426, mang tên Trương Quang L2 và Trần Thị T2 cho bà Trần Thị T2; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: H788754, mang tên Trương Quang H6 và 01 (một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Quang H6 cho bà Nguyễn Thị H1; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BR606164, mang tên

Nguyễn Hữu Q và Nguyễn Thị M cho ông Nguyễn Hữu Q. 02 chiếc điện thoại di động của Trương Thị S chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh để xử lý theo quy định của pháp luật; các giấy tờ, tài liệu còn lại được đưa vào hồ sơ vụ án.

Với hành vi trên, tại bản Cáo trạng số 08/CT-VKS-P2, ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố bị cáo Trương Thị S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của các bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Thị S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Thị S từ 12 đến 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Trương Thị S phải bồi thường cho 07 bị hại với tổng số tiền **1.103.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng)**, cụ thể: Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 108.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Đăng V1 số tiền 195.500.000 đồng, ông Nguyễn Hồng L1 số tiền 515.000.000 đồng, bà Bùi Thị H2 số tiền 55.000.000 đồng, ông Dương Văn C số tiền 119.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu Q số tiền 100.700.000 đồng, bà Trần Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng.

* Xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 02 chiếc điện thoại di động của bị cáo Trương Thị S gồm 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, màu xanh, số IMEI: 357732107455856, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0975927558; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J4core, màu vàng đồng, số IMEI 1: 353793013179951, IMEI 2: 353794103179959, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0949802787.

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị T6; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu và 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Dương Văn C; 01 (một) bản phô tô quyết định về việc trợ cấp đối với thân nhân của người có công với cách mạng từ trần số 1686/QĐ-SLĐTBXH ngày 17/3/2020, 01 (một) sơ đồ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11 ngày 22/5/2020 và 01 (một) bản phô tô biên bản họp mặt gia đình ngày

24/10/2007 của bà Trương Thị T7; 01 (một) giấy xin trả gốc hàng tháng (bản phô tô), 01 (một) giấy vay tiền (bản phô tô); 01 (một) giấy mượn tiền (bản phô tô).

Ngoài ra còn đề nghị tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo thực hiện đúng như nội dung bản Cáo trạng, bị cáo không có ý kiến tranh luận gì và xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo có cơ hội được sửa chữa, khắc phục lỗi lầm của mình.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Trương Thị S đề nghị Hội đồng xét xử xem cho bị cáo được hưởng mức thấp nhất vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ; đã bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại, thành khẩn khai báo.

- Những người bị hại yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền còn lại và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được trông tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Hà, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa vắng mặt một số người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng. Xét thấy, việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử bị cáo. Ngoài ra, trong quá trình điều tra những người này đã có lời khai đầy đủ. Căn cứ Điều 292 và Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những này.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận tất cả các hành vi cũng như cách thức thực hiện tội phạm của mình đúng như bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu, lời khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định:

Do làm ăn bị thua lỗ, dẫn đến nợ nần, nên trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến ngày 12/4/2024 bị cáo Trương Thị S đã đưa ra thông tin gian dối như: Tự nhận mình là cán bộ Sở Tài nguyên môi trường hoặc cơ quan Nhà nước có khả năng làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở, làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công nhận lại diện tích đất ở,

tăng diện tích đất ở, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có khả năng xin mua đất cấp, mua đất bán đấu giá với giá rẻ, để những người bị hại tin tưởng đưa tiền cho bị cáo rồi chiếm đoạt tổng số tiền 1.786.700.000 đồng của 09 người bị hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm: Bà Nguyễn Thị H1 (trú tại thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 147.000.000 đồng; vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Đăng V1 (trú tại thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 266.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng L1 (trú tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 700.000.000 đồng; bà Bùi Thị H2 (trú tại thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 75.000.000 đồng; ông Dương Văn C (trú tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 162.000.000 đồng; ông Nguyễn Hữu Q (trú tại thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 137.000.000 đồng; ông Trần Bá H3 (trú tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 228.500.000 đồng; bà Trần Thị V2 (trú thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 51.200.000 đồng và bà Trần Thị T2 (trú tại khối phố Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo Trương Thị S không làm hồ sơ, thủ tục về đất đai như đã hứa hẹn cho những người bị hại mà chiếm đoạt số tiền trên để sử dụng trả nợ và tư lợi cá nhân.

[3] Bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực pháp luật. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, dù nhận thức được hành vi của mình là vi phạm, bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích muốn có tiền trả nợ, tư lợi cá nhân nên vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo Trương Thị S đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra các thông tin sai sự thật để các bị hại tin tưởng chuyển tiền cho bị cáo; Hành vi của bị cáo Trương Thị S đã đủ các yếu tố cấu thành tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Vì vậy, Cáo trạng số 08/CT-VKS-P2, ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố bị cáo Trương Thị S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:*

Bị cáo Trương Thị S phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường và tác động chồng là ông Bùi Văn V bồi thường một phần trách nhiệm dân sự cho người bị hại với tổng số tiền 683.500.000 đồng; gia đình bị cáo là người có công với cách mạng (bố đẻ của bị cáo là ông Trương Xuân H10 được tặng Huân chương Chiến công giải phóng, Huân chương Chiến sĩ giải phóng và Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba và nhiều Bằng khen, Giấy khen). Ngoài ra ở thời điểm phạm tội bị cáo có chồng là ông Bùi Văn V đang phục vụ trong Quân đội được tặng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì, Ba, có bố chồng là ông Bùi Văn P được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, Huy chương kháng chiến hạng Nhì, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng.

Do đó bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về quyết định hình phạt: Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm mà bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây khó khăn về kinh tế cho những người bị hại, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Do đó cần phải xét xử bị cáo mức án nghiêm minh, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ sức cải tạo giáo dục bị cáo đồng thời có tác dụng răn đe phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội, nhất là trong thời điểm hiện nay loại tội phạm này đang có chiều hướng gia tăng. Tuy nhiên bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại cho người bị hại là ông Trần Bá H3 số tiền 228.500.000 đồng, bà Trần Thị V2 số tiền 51.200.000 đồng. Hiện nay ông Trần Bá H3, bà Trần Thị V2 không có yêu cầu gì về mặt dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nay còn lại 07 người bị hại trong vụ án yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại bị chiếm đoạt chưa bồi thường là 1.103.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận số tiền này là số tiền mà bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo đối với những người bị hại, việc yêu cầu của những người bị hại là có cơ sở nên cần áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của những người bị hại, buộc bị cáo phải trả cho buộc bị cáo Trương Thị S phải bồi thường cho 07 người bị hại với tổng số tiền 1.103.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng), cụ thể: Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 108.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Đăng V1 số tiền 195.500.000 đồng, ông Nguyễn Hồng L1 số tiền 515.000.000 đồng, bà Bùi Thị H2 số tiền 55.000.000 đồng, ông Dương Văn C số tiền 119.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu Q số tiền 100.700.000 đồng, bà Trần Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng.

[7] Việc ông Bùi Văn V (chồng của bị cáo) đã bồi thường cho những người bị hại: Trong giai đoạn truy tố bị cáo đã tác động chồng là ông Bùi Văn V bồi thường cho 07 người bị hại với tổng số tiền 403.800.000 đồng (Gồm: Bà Nguyễn Thị H1 39.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 70.500.000 đồng, ông Nguyễn Hồng L1 185.000.000 đồng, bà Bùi Thị H2 20.000.000 đồng, ông Dương Văn C 43.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu Q 36.300.000 đồng và bà Trần Thị T2 10.000.000 đồng). Nay ông Bùi Văn V không yêu cầu bị cáo Trương Thị S phải trả lại số tiền đã bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng:

- Xét thấy quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp các đồ vật, tài liệu gồm: Trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BS 593920, mang tên Nguyễn Tất N2 và Bùi Thị H2 cho bà Bùi Thị H2; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BT 053426, mang tên Trương Quang L2 và Trần Thị T2 cho bà Trần Thị T2; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: H788754, mang tên Trương Quang H6 và 01 (một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Quang H6 cho bà Nguyễn Thị H1; trả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BR606164, mang tên Nguyễn Hữu Q và Nguyễn Thị M cho ông Nguyễn Hữu Q là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình, sự điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Đối với 02 chiếc điện thoại di động của bị cáo Trương Thị S gồm 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, màu xanh, số IMEI: 357732107455856, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0975927558; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J4core, màu vàng đồng, số IMEI 1: 353793013179951, IMEI 2: 353794103179959, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0949802787. Xét thấy đây là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự tịch thu sung quỹ nhà nước.

- Đối với 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị T6; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu và 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Dương Văn C; 01 (một) bản phô tô quyết định về việc trợ cấp đối với thân nhân của người có công với cách mạng từ trần số 1686/QĐ-SLĐTBXH ngày 17/3/2020, 01 (một) sơ đồ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11 ngày 22/5/2020 và 01 (một) bản phô tô biên bản họp mặt gia đình ngày 24/10/2007 của bà Trương Thị T7; 01 (một) giấy xin trả gốc hàng tháng (bản phô tô), 01 (một) giấy vay tiền (bản phô tô); 01 (một) giấy mượn tiền (bản phô tô). Xét thấy các tài liệu này cần tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[10] Những vấn đề khác liên quan trong vụ án:

- Quá trình điều tra xác định: Từ năm 2019 đến năm 2023, bị cáo Trương Thị S có vay của bà Phan Thị I tổng số tiền 451.000.000 đồng, vay của bà Phan Thị X số tiền 250.000.000 đồng (đã trả được 200.000.000 đồng còn nợ 50.000.000 đồng). Sau đó, bà I và bà X nhiều lần đòi lại tiền nhưng chưa có trả nên S đã để lại cho bà I 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BS 593920, mang tên Nguyễn Tất N2 - Bùi Thị H2 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BT 053426, mang tên Trương Quang L2 - Trần Thị T2; để lại cho bà X 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: H788754 và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Trương Quang H6, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số: BR606164, mang tên Nguyễn Hữu Q - Nguyễn Thị M. Việc S vay tiền của bà I

và bà X diễn ra trong thời gian dài, có vay – trả nhiều lần, không có hành vi gian dối, không có ý thức chiếm đoạt, nên không có dấu hiệu tội phạm. Bà I và bà X cho S vay tiền có tính lãi, tuy nhiên không có tài liệu thể hiện mức lãi vay cụ thể, nên không có căn cứ xem xét xử lý hình sự là phù hợp.

- Đối với ông Bùi Văn V (chồng bị cáo Trương Thị S): Đã có hành vi cùng với Trương Thị S giới thiệu và đưa ông Trần Bá H3 đến gặp ông Nguyễn Thanh H4 nhờ tư vấn các thủ tục liên quan đến đất đai. Sau đó, bị cáo Trương Thị S đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Trần Bá H3. Tuy nhiên việc bị cáo Trương Thị S thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của người bị hại thì ông V không biết và không hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, ông Bùi Văn V không đồng phạm với bị cáo Trương Thị S trong vụ án là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

- Đối với ông Nguyễn Thanh H4: Khi bị cáo Trương Thị S đưa những người bị hại đến gặp thì ông H4 đã tư vấn, giải đáp các quy định, thủ tục liên quan đến đất đai đúng theo quy định của pháp luật; ông H4 không biết bị cáo Trương Thị S thực hiện hành vi lừa đảo và không nhận bất cứ lợi ích gì từ hành vi phạm tội của S. Vì vậy, ông Nguyễn Thanh H4 không đồng phạm với Trương Thị S trong vụ án mà chỉ là quan hệ dân sự.

- Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định bị cáo Trương Thị S có vay của bà Trần Thị Thu H11 (sinh năm 1976, trú tại: Tổ A, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) tổng số tiền 928.000.000 đồng. Ngày 29/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà đã có Quyết định số 08/2023/QĐST-DS công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Trương Thị S phải trả cho bà Trần Thị Thu H11 số tiền đã vay là 928.000.000 đồng và số tiền bà H11 tạm ứng án phí dân sự là 19.920.000 đồng. Vì vậy, không xem xét, giải quyết trong vụ án đối với nội dung này là có cơ sở.

[11] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1, 3 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Thị S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Thị S 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trương Thị S phải bồi thường cho 07 người bị hại với tổng số tiền 1.103.200.000 đồng (Một tỷ một trăm linh ba triệu hai trăm nghìn đồng), cụ thể: Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 108.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Đăng V1 số tiền 195.500.000 đồng, ông Nguyễn Hồng L1 số tiền 515.000.000 đồng, bà Bùi Thị H2 số tiền 55.000.000 đồng, ông Dương Văn C số tiền 119.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu Q số tiền 100.700.000 đồng, bà Trần Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 02 chiếc điện thoại di động của bị cáo Trương Thị S gồm 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, màu xanh, số IMEI: 357732107455856, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0975927558; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J4core, màu vàng đồng, số IMEI 1: 353793013179951, IMEI 2: 353794103179959, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0949802787.

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị T6; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu và 01 (một) bản phô tô thẻ căn cước công dân mang tên Dương Văn C; 01 (một) bản phô tô quyết định về việc trợ cấp đối với thân nhân của người có công với cách mạng từ trần số 1686/QĐ-SLĐTBXH ngày 17/3/2020, 01 (một) sơ đồ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 11 ngày 22/5/2020 và 01 (một) bản phô tô biên bản họp mặt gia đình ngày 24/10/2007 của bà Trương Thị T7; 01 (một) giấy xin trả gốc hàng tháng (bản phô tô), 01 (một) giấy vay tiền (bản phô tô); 01 (một) giấy mượn tiền (bản phô tô).

(Tình trạng, đặc điểm cụ thể các vật chứng có tại Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 26/2025 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh H *và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh ngày 14/01/2025)*

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T9. Buộc bị cáo Trương Thị S phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 45.096.000 đồng án phí dân sự trong vụ án hình sự.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Bị cáo, những người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PV 06 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- PC 01 Công an tỉnh Hà Tĩnh
- Trại tạm giam;
- Bị cáo; bị hại; Người liên quan;
- Lưu HSVA, lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Minh Thư